

Số: 2665668

	SINOTRUK 4x2	MITSUBISHI FUSO FJ - Thùng mui bạt
Giá niêm yết:	850.000.000đ	1.487.700.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	6.255 x 2.500 x 3.840 mm	11.670 x 2.500 x 3.600 mm
Chiều dài cơ sở	3.600 mm	5.700 + 1.350 mm
Vết bánh xe trước/sau	2.040/1.860 mm	2.040/1.805 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	6.135 kg	9.605 kg
Khối lượng chở cho phép	9.630 kg	14.200 kg
Khối lượng toàn bộ	15.895 kg	24.000 kg
Khối lượng kéo theo	33.600 kg	
Số chỗ ngồi	2 chỗ	3 chỗ ngồi + 1 giường nằm
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	WEICHAİ WP7.300E51	FUSO - 6S20 210
Loại động cơ	Diesel, 6 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)/	Diesel, 06 xilanh thẳng hàng, turbo tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (Common Rail)
Dung tích xi lanh	7.470 cc	6.372 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	300/2.100 Ps/(vòng/phút)	285/2.200 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	1.250/1.200-1.600 N.m/(vòng/phút)	1.120/1.200-1.600 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực
Hộp số	FAST GEAR 9JS135A (09 số tiến, 01 số lùi)	Mercedes Benz G131, 9 Số sàn, 9 số tiến + 01 số lùi
Tỷ số truyền	ih1 = 11,02; ih2 = 6,55; ih3 = 4,64; ih4 = 3,36; ih5 = 2,46; ih6 = 1,95; ih7 = 1,38; ih8 = 1,00; ih9 = 0,73; iR: 11,52	I: 14,573; II: 9,478; III: 6,635; IV: 4,821; V: 3,667; VI: 2,585; VII: 1,810; VIII: 1,315; IX: 1,0; R: 13,862
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Khí nén 2 dòng	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Nhíp ít lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Nhíp ít lá, 2 tầng	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	12R22.5	10.00R20
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	52,8 %	51,4 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	7,1 m	11,2 m
Tốc độ tối đa	98 km/h	95 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	400 lít	355 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít ecu-bi, trợ lực thủy lực	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực